Hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

	Thực hiện 11 tháng năm 2016	Ước tính tháng 12 năm 2016	Ước tính năm 2016	Năm 2016 so với năm 2015 (%)
A. NGHÌN TẤN				
Tổng số	**1160496,5**	**114857,7**	**1275354,2**	**110,6**
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	1130475,9	112143,3	1242619,2	110,8
Ngoài nước	30020,6	2714,4	32735,0	102,6
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	4670,6	533,7	5204,3	78,0
Đường biển	55155,1	5410,8	60565,9	105,5
Đường sông	198253,0	19649,0	217902,0	106,5
Đường bộ	902170,2	89237,7	991407,9	112,1
Hàng không	247,6	26,5	274,1	121,6
B. TRIỆU TẤN.KM				
Tổng số	**219692,0**	**21026,9**	**240718,9**	**104,3**
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	101152,9	10679,8	111832,7	108,8
Ngoài nước	118539,1	10347,1	128886,2	100,7
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	2878,9	329,8	3208,7	80,6
Đường biển	120408,8	11060,9	131469,7	100,6
Đường sông	41177,1	4151,3	45328,4	107,1
Đường bộ	54609,1	5419,5	60028,6	112,9
Hàng không	618,1	65,4	683,5	114,0